

Bản án số: 285/2020/DS-ST
Ngày: 27-10-2020
V/v tranh chấp hợp
đồng dân sự về vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân.

Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Hòa Bình

2/ Ông Nguyễn Như Thủy

Thư ký Tòa án: Bà Lê Thị Thúy Loan - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 424/2019/TLST- DS ngày 04/12/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 179/2020/QĐST- DS ngày 02/10/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số 53 đường 12, KDC Him Lam, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Minh Tuyền (có mặt).

Địa chỉ: Số 47, đường Ngô Quyền, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 002012, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/02/2020 của Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Tuấn, Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn: Ông Đào Chiến T, sinh năm 1947 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số C đường H - P, phường T, Quận b, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH một thành viên kinh doanh bất động sản ĐT (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở chính: Số H II, phường T, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đào Thị Lan H

Địa chỉ: Số N, phường B, Quận n, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty TNHH một thành viên M (vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở chính: Số I, P, Phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Kiều L

Địa chỉ: Số I, P, Phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Do quen thân nhiều năm với ông T nên bà B biết ông T có kinh doanh bất động sản, ông T hỏi mượn tiền bà B và có hứa sẽ chia lợi nhuận nên bà B tin tưởng và cho ông T mượn tổng số tiền là 13.700.000.000 đồng và 10.000 đô la Mỹ. Các lần ông T mượn tiền cụ thể như sau: Ngày 12/4/2018 mượn 2.000.000.000 đồng, hẹn ngày 27/4/2018 trả; Ngày 21/3/2018 mượn 5.000.000.000 đồng, hẹn ngày 21/4/2018 trả; Ngày 28/4/2018 mượn 3.000.000.000 đồng, hẹn đến ngày 10/5/2018 trả; Ngày 29/12/2018 mượn 3.400.000.000 đồng, hẹn 03 tháng sau trả; Ngày 29/12/2018 mượn 300.000.000 đồng và 10.000 đô la Mỹ, hẹn ngày 15/01/2019 trả. Nhưng đến nay ông T vẫn chưa trả cho bà B số tiền như đã hứa, nay bà B yêu cầu ông T trả cho bà B số tiền 13.700.000.000 đồng và 10.000 USD đô la Mỹ được đổi ra tiền Việt Nam đồng là 232.600.000 đồng, (giá đô la Mỹ ngày 28/11/2019 của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thì 1.000 đô la Mỹ = 23.260.000 đồng, 10.000 đô la Mỹ = 232.600.000 đồng). Số tiền ông T phải trả cho bà B tạm tính đến ngày 28/11/2019 là 13.932.600.000 đồng và phải trả tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và theo quy định tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Đào Chiến T đã được Tòa án niêm yết, tổng đạt và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH một thành viên kinh doanh bất động sản ĐT và Công ty TNHH một thành viên M đã được Tòa án niêm yết, tổng đạt và thông báo các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên không có lời khai.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không nộp thêm tài liệu chứng cứ mới, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 17.043.003.100 đồng, trong đó nợ gốc là 13.700.000.000 đồng, nợ lãi là 3.110.733.100 đồng, và 10.000.000 đô la Mỹ được quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 232.700.000 đồng. Yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của ông T là thửa đất số 448 tại địa chỉ phường Tân Phong, Quận 7 theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 26/2019/QĐ-BPKCTT ngày 19/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, để bảo đảm thi hành án.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ 26 đến 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt

đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự vì vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, ông T có trách nhiệm trả số tiền gốc và lãi cho bà B tính đến ngày 27/10/2020 là 17.043.003.100 đồng. Bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật vì không có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu bị đơn ông T trả số tiền vay, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn ông T có nơi cư trú tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét xử vắng mặt đương sự:

- Theo kết quả xác minh của Công an phường Tân Phong, Quận 7 thì “đương sự Đào Chiến T (1947) đã bán nhà địa chỉ 1/239 P, khu phố Z, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 3/2018 đến nay chuyển đi nơi khác không rõ”. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và theo hướng dẫn tại Điều 5 và 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì, “...trường hợp người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ với người khởi kiện.... thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung”. Như vậy, ông T đã thay đổi chỗ ở mà không thông báo cho nguyên đơn biết là cố tình che giấu địa chỉ và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết, tổng đạt hợp lệ và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho ông T nhưng ông T không đến Tòa án và cũng không ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng, nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH một thành viên kinh doanh bất động sản ĐT và Công ty TNHH một thành viên M đã được Tòa án niêm yết, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1] Căn cứ 05 giấy mượn tiền được viết tay hoặc đánh máy, đều có chữ ký xác nhận của ông T và bà B thì tổng số tiền mà ông T mượn bà B là 13.700.000.000 đồng và 10.000 đô la Mỹ, có cơ sở để xác định giữa bà B, ông T có xác lập giao dịch vay tài sản. Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 thì *Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.*

[2] Các khoản tiền bà B cho ông T vay đều có hạn ngày trả nhưng hai bên không thỏa thuận lãi suất, có giấy ghi "vay tiền", có giấy ghi "mượn tiền" được ông T ký tên xác nhận, hạn ngày trả nhưng chưa trả. Cụ thể các lần ông T vay tiền của bà B như sau: ngày 12/4/2018 mượn 2.000.000.000 đồng, hạn ngày 27/4/2018 trả; ngày 21/3/2018 mượn 5.000.000.000 đồng, hạn ngày 21/4/2018 trả; ngày 28/4/2018 mượn 3.000.000.000 đồng, hạn ngày 10/5/2018 trả; ngày 29/12/2018 mượn 3.400.000.000 đồng, hạn 03 tháng sau trả; ngày 29/12/2018 mượn 300.000.000 đồng và 10.000 đô la Mỹ, hạn ngày 15/01/2019 trả. Theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn: *Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.* Theo đó, các khoản vay của ông T đều quá thời hạn trả nợ nhưng ông T chưa trả, nên bà B yêu cầu ông T trả nợ gốc và trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất 10%/năm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/10/2020 là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Các khoản vay trên được xác lập kể từ ngày 01/7/2017, nên áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính lãi. Tại khoản 1 Điều 5 quy định: *Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc).* Theo đó mức lãi suất được áp dụng là 10%/năm = 0,83%/tháng = 0,0277% /ngày.

Theo quy định tại Điều 146 Bộ luật dân sự 2015 thì "một năm là 365 ngày, 1 tháng là 30 ngày".

Cách tính lãi cho các khoản vay như sau:

* Ngày 12/4/2018 mượn 2.000.000.000 đồng, hạn trả ngày 27/4/2018, tính lãi từ ngày 28/4/2018 đến ngày 27/10/2020, thời gian chưa trả lãi là 2 năm 6 tháng, tiền lãi

là 2.000.000.000 đồng x 0,0277%/ngày x 910 ngày = 504.140.000 đồng.

* Ngày 21/3/2018 mượn 5.000.000.000 đồng hạn ngày 21/4/2018, tính lãi từ ngày 22/4/2018 đến ngày 27/10/2020 là 2 năm 6 tháng 6 ngày, tiền lãi là 5.000.000.000 đồng x 0,0277%/ngày x 916 ngày = 1.268.660.000 đồng.

* Ngày 28/4/2018 mượn 3.000.000.000 đồng, hạn trả ngày 10/5/2018, tính lãi từ ngày 11/5/2018 đến ngày 27/10/2020, thời gian chưa trả lãi là 2 năm 5 tháng 17 ngày, tiền lãi là 3.000.000.000 đồng x 0,0277%/ngày x 896 ngày = 744.576.000 đồng.

* Ngày 29/12/2018 mượn 3.400.000.000 đồng, hạn 03 tháng sau trả, tính lãi từ ngày 30/3/2019 đến ngày 27/10/2020, thời gian chưa trả lãi là 1 năm 6 tháng 28 ngày, tiền lãi là 3.400.000.000 đồng x 0,0277%/ngày x 573 ngày = 539.651.400 đồng.

* Ngày 29/12/2018 mượn 300.000.000 đồng, hạn trả ngày 15/01/2019, tính lãi từ ngày 16/01/2019 đến ngày 27/10/2020, thời gian chưa trả lãi là 1 năm 9 tháng 12 ngày, tiền lãi là 300.000.000 đồng x 0,0277%/ngày x 647 ngày = 53.765.700 đồng.

Tổng số tiền lãi mà ông T phải trả cho 05 khoản vay là 3.110.793.100 đồng (504.140.000 đồng + 1.268.660.000 đồng + 744.576.000 đồng + 539.651.400 đồng + 53.765.700 đồng). Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Tuyên chỉ yêu cầu ông T trả số tiền lãi là 3.110.733.100 đồng, là hoàn toàn tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Số tiền ông T chưa trả cho bà B tính đến ngày 27/10/2020 là 16.810.733.100 đồng trong đó nợ gốc là 13.700.000.000 đồng, lãi là 3.110.733.100 đồng.

Ngoài số tiền vay nêu trên ông T còn mượn của bà B 10.000 đô la Mỹ, tỷ giá quy đổi ra tiền Việt Nam đồng vào ngày 27/10/2020 thì 1 đô la Mỹ = 23.270 đồng, (theo tỷ giá tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam), như vậy 10.000 đô la Mỹ = 232.700.000 đồng.

Theo Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối năm 2013 quy định *”Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, ủy thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép”*. Như vậy, bà B cho ông T vay 10.000 đô la Mỹ là vi phạm quy định của Pháp lệnh ngoại hối, do đó giao dịch cho vay đô la giữa bà B và ông T bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015, do đó hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu được giải quyết theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015, theo đó *“Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận”*. Do đó ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà B 10.000 đô la Mỹ đã nhận, bà B tự nguyện quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là 232.700.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền ông T phải trả cho bà B tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 17.043.433.100 đồng trong đó nợ gốc là 13.700.000.000 đồng, lãi là 3.110.733.100 đồng, và 10.000 đô la Mỹ được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là 232.700.000 đồng, tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T trả số tiền 17.043.003.100 đồng, là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, buộc bị đơn ông Đào Chiến T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 17.043.003.100 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Đào Chiến T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T sinh năm 1947 là người trên 60 tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết này, tuy nhiên theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết thì “Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm”, ông T không có đơn gửi Tòa án để xem xét miễn án phí nên ông T phải chịu án phí theo quy định.

Mức án phí được tính như sau, 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng), ông T phải chịu án phí là 125.043.003 đồng.

Nguyên đơn thuộc trường hợp không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 123, 131, 146, 463, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối;

- Căn cứ các Điều 12, 14, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Buộc bị đơn ông Đào Chiến T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị B số tiền vay còn nợ là 17.043.003.100 đồng (mười bảy tỷ không trăm bốn mươi ba triệu, không trăm lẻ ba ngàn một trăm đồng), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc phong tỏa tài sản đối với tài sản của ông Đào Chiến T là thửa đất số 448 tại địa chỉ phường Tân Phong, Quận 7 theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 26/2019/QĐ-BPKCTT ngày 19/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, để bảo đảm thi hành án.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm là 125.043.003 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu không trăm bốn mươi ba ngàn không trăm lẻ ba đồng), bị đơn ông Đào Chiến T phải chịu.

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Tố Nhân